

Bản án số: 40/2018/DS-PT  
Ngày: 12-3-2018  
V/v tranh chấp đất đai và hủy  
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Cường

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Lan, Bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lương Trọng Kha – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Thanh Thủy– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2017/TLPT-DS ngày 19/10/2017, về việc: “*Tranh chấp đất đai và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2018/QĐ-PT ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Đ, đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có mặt

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Cao C, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xã D, huyện E, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản Ủy quyền ngày 10/02/2017). Có mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện C (có Văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt).
2. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1961; có mặt.
3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1967; có mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988

5. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bà Tin, ông Tuyền, ông Tiên: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xã D, huyện E, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản Ủy quyền ngày 10/02/2017). Có mặt.

#### **Những người làm chứng:**

1. Ông Trần Xuân A, sinh năm 1961; có mặt.

2. Ông Trần Hồng C, sinh năm 1942; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

3. Ông Lê Văn S, sinh năm 1935; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

4. Ông Trần Thanh N, sinh năm 1945; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn E, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

*Do có kháng cáo của:* Ông Nguyễn Xuân L

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm:

*Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L trình bày:*

Ngày 20/6/1990, ông L và ông Trần N (*tên gọi khác: H*) trú tại thôn X, xã Y, huyện C có lập giấy mua bán đất đối với thửa đất có chiều dài 115 m (*từ đất ông C đến đất ông T*), rộng từ mé hồ tôm ông HC đến đỉnh đồi, thửa đất tọa lạc tại thôn G, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận với giá là 90.000 đồng. Tại thời điểm ông L nhận chuyển nhượng năm 1990, thửa đất có tứ cận như sau:

Đông giáp: Đất của ông Trần Hồng Ch;

Tây giáp: Đất ông S (*tên gọi khác: Th*);

Bắc giáp: Hồ tôm ông HC

Nam giáp: Đồi cát.

Nguồn gốc diện tích đất trên là do Trần Xuân A khai hoang rồi cho lại ông Trần N để bán lấy tiền chữa bệnh; sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông N, gia đình ông L sử dụng đất này để trồng cây keo lá tràm.

Cuối năm 1992, ông Trần Hồng Ch là cán bộ thôn có hỏi gia đình ông L cho gia đình ông Nguyễn Cao C ở nhờ trên đất vì gia đình ông C hoàn cảnh kinh tế hết sức khó khăn, sống bằng nghề đi biển đánh cá nên chỉ cần một khoảnh đất cất nhà ở tạm nên ông L đồng ý cho gia đình ông C ở tạm trên đất. Hàng xóm đã giúp ông C làm một cái nhà vách lá, mái tôn diện tích khoảng 20m<sup>2</sup> trên phần đất của ông L phần tiếp giáp đất của ông Ch, ông C ở đến năm 1996 thì dỡ nhà đi nơi khác ở và trả lại đất cho ông L

Ngoài phần đất ông C làm nhà, ông L chỉ để lại khoảng 200 m<sup>2</sup> đất cho ông C sinh hoạt, còn lại ông L trồng cây keo tràm trên đất và khai thác nhiều lần; diện tích đất còn lại ông L sử dụng có nộp thuế cho nhà nước đầy đủ. Năm

1996, 1997 ông L có kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng xã cho rằng ông L đã được cấp đất vượt quá hạn điền nên phải chờ để xem xét.

Tháng 6/2012, ông L liên hệ với xã B để được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này thì được biết diện tích đất trên đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số L.110255 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/10/1999 cho hộ ông Nguyễn Cao C và bà Trần Thị T. Ông L cho rằng có sự sai sót trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông C.

Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 2.000 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận, buộc vợ chồng ông Nguyễn Cao C trả lại diện tích đất tranh chấp và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L.110255 ngày 22/10/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho hộ ông Nguyễn Cao C.

*Bị đơn Nguyễn Cao C và người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Văn T trình bày:*

Vào năm 1992, gia đình ông Cường đến thôn A, xã B, huyện C lập nghiệp, khi đó gia đình ông không có đất để làm nhà. Cuối năm 1992, ông Trần Hồng Ch, Bí thư Chi bộ thôn A, cấp cho gia đình ông C một lô đất để làm nhà, gia đình ông C đóng cho ông Ch một số tiền là 30.000 đồng để làm lệ phí, lúc đó người trong xóm phụ giúp chặt cây làm nhà cho gia đình ông C.

Sau khi nhận đất, gia đình ông C sinh sống ổn định trên đất tranh chấp, khoảng 04 đến 05 năm sau thì có đoàn đo đạc của xã và huyện về đo đạc; năm 1999, ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Ông C cho rằng, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông đối với diện tích này là đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng; vì vậy, ông C không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L.

*Người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:* Thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Xuân L, không bổ sung gì thêm.

*Người có quyền lợi liên quan bà Trần Thị T, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Minh T trình bày:* Thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Cao C, không bổ sung gì thêm.

*Người có quyền lợi liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:*

Tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L.110255 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Cao C ngày 22/10/1999, được Ủy ban nhân dân xã B (cũ), cơ quan chuyên môn của huyện thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính về hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ Địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.000 m<sup>2</sup> đất cho ông Nguyễn Cao C không có mốc giới thửa đất và không có các chủ sử dụng đất liền kề ký giáp ranh vì tại thời điểm lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C chưa có văn bản quy định lập bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và bản ký giáp ranh.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa ông L và ông C là do ông C tự khai phá năm 1988 và việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông C là đúng đối tượng.

Ngày 04/12/2015, Tòa án nhân dân huyện C tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 126, 142 có diện tích 2.000 m<sup>2</sup>, trên đất không có tài sản gì. Ngày 28/3/2014, Hội đồng định giá tài sản xác định tổng trị giá 02 thửa đất theo giá thị trường là 60.000.000 đồng, đến thời điểm hiện nay, các đương sự không yêu cầu định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành

Ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 14/2017/DS-ST, quyết định:

Áp dụng:

– Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

– Điều 50, 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

– Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/1999 của ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu ông Nguyễn Cao C phải trả lại 2.000m<sup>2</sup> đất tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L.110255 ngày 22/10/1999 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Cao C.

Án phí:

Ông Nguyễn Xuân L phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.640.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo Biên lai số 0008073 ngày 31/12/2013, ông Nguyễn Xuân L phải nộp thêm 1.360.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/7/2017, ông Nguyễn Xuân L kháng cáo cho rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông mua và cho vợ chồng ông Nguyễn Cao C ở nhờ, chứ không phải do ông C khai phá. Nên ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Công nhận 2.000 m<sup>2</sup> đất tại 02 thửa đất số 126, 142 tờ bản đồ số 01 tại xã B, huyện C là của vợ chồng ông và hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số L.110255 ngày 22/10/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho hộ ông Nguyễn Cao C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Xuân L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Xuân L phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét, việc ông Nguyễn Xuân L kháng cáo cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông, vợ chồng ông cho vợ chồng ông Nguyễn Cao C ở nhờ ;

Hội đồng xử án xét thấy: Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Xuân L cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng ông mua của ông Trần N vào năm 1990, đến cuối năm 1992 ông Trần Hồng Ch làm việc ở xã (Bí thư xã) đã xin vợ chồng ông cho vợ chồng ông Nguyễn Cao C ở nhờ. Nhưng ông L không đưa ra được tài liệu nào chứng minh cho lời khai của mình là đã cho ông C ở nhờ. Trong khi ông Trần Hồng Ch cho rằng: *Vào năm 1988 ông vào định cư và làm việc ở xã TH, nay là xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận; do một số hộ dân không có đất ở nên ông có giao đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Cao C; diện tích đất tranh chấp giữa ông L và ông C là do ông giao cho ông C; việc ông L cho rằng ông hỏi mượn đất của ông L cho ông C ở nhờ là không đúng, vì ông cũng là người giao thửa đất khác cho ông Nguyễn Xuân L. Do đó, không có căn cứ để cho rằng đất đang tranh chấp là do ông Nguyễn Xuân L cho ông Nguyễn Cao C ở nhờ.*

[2] Xét, việc Luật sư của ông Nguyễn Xuân L cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng ông mua của ông Trần N. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do ông C khai phá là không đúng;

Hội đồng xử án xét thấy: Mặc dù trong quá trình tham gia tố tụng phía bị đơn có khai khác nhau về nguồn gốc đất tranh chấp. Nhưng điều đó cũng không có nghĩa là đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của phía nguyên đơn – vợ chồng ông Nguyễn Xuân L; vì ngoài “*Giấy bán đất*” đề ngày 20/6/1990, ông Nguyễn Xuân L không đưa ra được chứng cứ chứng minh là ông đã kê khai, đăng ký và được quy chủ đối với diện tích đất tranh chấp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; trong khi “*Giấy bán đất*” theo ông L được ông Trần N lập vào năm 1990, nhưng đến năm 2012 mới được các nhân chứng ghi xác nhận giáp ranh; riêng đối với ông Trần Xuân A là người ghi (không ghi ngày ký xác nhận) trong “*Giấy bán đất*” xác định ông là người khai phá đất và cho cha (là ông Trần N) làm nhà, nay cha ông bán cho ông L; nhưng tại buổi Hòa giải tranh chấp Đất đai do Ủy ban nhân dân xã TH tổ chức ngày 11/10/2012, ông A tham gia với tư cách là Chủ tịch Hội nông dân xã, nhưng ông A không có ý kiến gì về việc này; trong

khi ông Trần N đã chết; nên không đủ căn cứ để xác định “*Giấy bán đất*” này là do ông Trần N viết. Theo Điều 5 của Luật đất đai 1987 quy định: “*Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng...*”. Do đó, việc ông Trần N bán đất cho ông Nguyễn Xuân L vào ngày 20/6/1990, là giao dịch dân sự trái pháp luật. Nên không thể căn cứ vào “*Giấy bán đất*” để cho rằng diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng ông Nguyễn Xuân L.

[3] Xét, việc ông Nguyễn Xuân L và Luật sư của ông L cho rằng vợ chồng ông L là người sử dụng đất liên tục trồng cây keo lá tràm và là người đóng thuế đối với diện tích đất tranh chấp;

Hội đồng xử án xét thấy:

[3.1] Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Xuân L có cung cấp một số biên lai thu thuế nhà, đất, như: số 0014910 ngày 14/11/2005; số 0364 ngày 10/7/2000; số 0111 ngày 24/7/1994; số 004955 ngày 01/6/1998; số 0041588 tháng 7/2009 (không đề ngày); Biên lai thu thuế sử dụng đất số 004639 ngày 02/8/1998; số 007115 ngày 12/10/1998; biên lai ngày 19/12/1999 không rõ số, để cho rằng phía nguyên đơn đã đóng thuế đối với diện tích đất tranh chấp. Nhưng theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân xã B (trước đây là xã TT), huyện C, tỉnh Bình Thuận, là cơ quan thu thuế của ông L, thì đại diện Ủy ban nhân dân xã B xác định ông Nguyễn Xuân L đang sử dụng nhiều thửa đất khác nhau nên không thể xác định các biên lai thuế đất là thực hiện nghĩa vụ đối với thửa đất nào. Do đó, không thể căn cứ vào các biên lai thu thuế nhà, đất mà ông L cung cấp để cho rằng ông L đã đóng thuế đối với diện tích đất tranh chấp.

[3.2] Còn việc ông Nguyễn Xuân L và Luật sư của ông L cho rằng vợ chồng ông L là người sử dụng đất liên tục trồng cây keo lá tràm; việc này có một số người làm chứng biết;

Hội đồng xử án xét thấy: Như đã phân tích ở trên, trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm ông L có đưa ra một số người làm chứng, trong đó có ông Trần Hồng Ch để chứng minh rằng đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông mua của của ông Trần N và vợ chồng ông đã cho vợ chồng ông Nguyễn Cao C ở nhờ; nhưng ông Ch đã phủ nhận lời khai của ông L

[3.3] Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm ông L lại đưa ra thêm một số người người để cho rằng những người này biết việc ông mua đất của ông Trần N, cũng như quá trình sử dụng đất của ông;

Hội đồng xử án xét thấy: Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, như tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông L không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, ngoài những người làm chứng đã được tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng; những người mà ông L đưa ra không phải là đương sự trong vụ án, nên không được triệu tập là có căn cứ. Hơn nữa, theo Biên bản định giá và xem xét tại chỗ đất tranh chấp do Tòa án cấp sơ thẩm lập vào ngày 28/3/2014 và ngày 04/12/2015 đều thể hiện trên đất tranh chấp không có tài sản gì (ngoài giếng nước do phía Bị đơn đào). Do đó, việc phía nguyên đơn cho rằng nguyên đơn sử dụng đất liên tục và trồng keo lá tràm trên đất là không có căn cứ và việc nguyên đơn nại ra một số nhân chứng biết việc nguyên đơn trồng keo lá tràm cũng không có ý nghĩa.

[4] Xét, việc ông Nguyễn Xuân L và Luật sư của ông L cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh

chấp cho hộ ông Nguyễn Cao C là không đúng đối tượng, nên đề nghị hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông C;

Hội đồng xử án xét thấy:

[4.1] Vào năm 1996 hộ ông Nguyễn Xuân L và hộ ông Nguyễn Cao C cùng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và cùng được cấp Giấy chứng nhận tại cùng một địa chỉ (xứ đồng HL). Tại danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã TT lập thể hiện ông C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp, còn hộ ông L kê khai đăng ký đối với thửa đất số 134, 152; trong thời gian Ủy ban nhân dân xã TT (cũ) niêm yết danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, trong đó có hộ ông Nguyễn Cao C và hộ ông Nguyễn Xuân L; nhưng ông L không thắc mắc hay khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C. Ông L cho rằng đất tranh chấp là của vợ chồng ông, khi ông đến chính quyền địa phương xin cấp giấy chứng nhận thì được trả lời “*vượt quá mức hạn điền*”, nhưng ông L không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình; trong khi theo các tài liệu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cung cấp thì ông C là người kê khai đăng ký và được Hội đồng xét duyệt của UBND xã TT đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

[4.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án cấp sơ thẩm có hỏi Ủy ban nhân dân huyện C, là cơ quan quản lý Đất đai tại địa phương và là cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Cao C, thì tại Văn bản số 1131/UBND-TNMT ngày 27/6/2014 và Văn bản số 1693/UBND-TNMT ngày 07/8/2015 UBND huyện C khẳng định: *Trình tự cấp giấy CNQSD đất đối với hộ ông Nguyễn Cao C được UBND xã TT (cũ) và cơ quan chuyên môn của huyện thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật về đất đai. Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) cấp Giấy CNQSD đối với thửa đất có diện tích 2.000 m<sup>2</sup> đất cho hộ ông Nguyễn Cao C là đúng đối tượng. Do đó, việc ông L và Luật sư của ông L cho rằng “việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho hộ ông Nguyễn Cao C là không đúng đối tượng, nên đề nghị hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông C”, là không có căn cứ.*

[5] Ông Nguyễn Xuân L kháng cáo, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên việc tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ; bản án sơ thẩm vì vậy được giữ nguyên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Áp dụng:** Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST, ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C;

**Áp dụng:**

– Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều

227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

– Điều 50, 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

– Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/1999 của ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu ông Nguyễn Cao C phải trả lại 2.000m<sup>2</sup> đất tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Thuận.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L.110255 ngày 22/10/1999 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Cao C.

3/ Về án phí: Ông Nguyễn Xuân L phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 1.940.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0008073 ngày 31/12/2013 và số 0016381 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông Nguyễn Xuân L còn phải nộp 1.360.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án 12/3/2018.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Những người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Lưu HS, TDS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Văn Cường**